

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG



**ĐƠN GIÁ  
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
PHẦN XÂY DỰNG ĐẶC THÙ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3736/QĐ-UBND  
NGÀY 27/12/2018 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP ĐƠN GIÁ

  
**ICUE**  
VIỆN NGHIÊN CỨU  
KINH TẾ XÂY DỰNG VÀ ĐÔ THỊ

CHI NHÁNH MIỀN NAM:  
Add: Tầng 3 tòa nhà CCT phía nam BXD,  
số 14 Kỳ Đồng, P. 9, Q. 3, Tp.Hồ Chí Minh  
Tel: 088.9068.333 Fax: 088.9068.333

**NĂM 2018**

# **ĐƠN GIÁ**

## **XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

### **PHẦN XÂY DỰNG ĐẶC THÙ**

### **TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

(Công bố kèm theo Quyết định số 3736/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Công bố đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương)

Số: 3736 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 27 tháng 12 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công bố Bộ Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng  
đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3703/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc công bố định mức dự toán xây dựng công trình đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại tờ trình số 4611/TTr-SXD ngày 27/12/2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương gồm 4 nhóm công tác xây dựng như sau:

- Nhóm I: Công tác đóng - nhổ cừ;
- Nhóm II: Công tác lu lèn;
- Nhóm III: Công tác xây gạch đá;
- Nhóm IV: Công tác lát gạch đá.

**Điều 2.** Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương gồm các nhóm công tác được nêu tại Điều 1 để bổ sung cho các Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương được ban hành ngày 12/10/2017 kèm theo Quyết định số 2787/QĐ-UBND

(Phần xây dựng); ngày 06/3/2018 kèm theo Quyết định số 542/QĐ-UBND Công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương (sửa đổi và bổ sung).

**Điều 3.** Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương là cơ sở để các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Khi có biến động về tiền lương, giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Sở ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc công bố các văn bản điều chỉnh; đồng thời hướng dẫn, kiểm tra việc xử lý chuyển tiếp trong việc áp dụng bộ đơn giá này.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các Sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố Thủ Dầu Một, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT;
- Các Sở, ban ngành;
- UBND các huyện, thị, tp;
- LĐVP, Km, Thg, TH;
- Lưu: VT./. 7 *Lg*

**CHỦ TỊCH** *tt*



Trần Thanh Liêm



# THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

## I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN XÂY DỰNG ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG:

Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng như 1m<sup>3</sup> tường gạch, 1m<sup>3</sup> bê tông, 1m<sup>2</sup> lát gạch, 1 tấn cốt thép, 100 m dài cọc... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây dựng (kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

### 1. Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

- Công văn số 4540/UBND-KTN ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

- Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Công văn số 4814/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Quyết định số 3703/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Công bố định mức xây dựng công trình đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

### 2. Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương gồm các chi phí sau:

#### a. Chi phí vật liệu:

- Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

- Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo mặt bằng giá quý II năm 2017 của tỉnh Bình Dương (mức giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

## **b. Chi phí nhân công:**

- Chi phí nhân công trong đơn giá là toàn bộ chi phí của nhân công trực tiếp cần thiết để thực hiện, và hoàn thành một khối lượng đơn vị, khối lượng công tác xây dựng.

- Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Đơn giá nhân công của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

+  $G_{NC}$ : Đơn giá nhân công tính cho một ngày công theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng.

+  $L_{NC}$ : Mức lương cơ sở đầu vào theo tháng để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công theo cấp bậc của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng, đã bao gồm các khoản phụ cấp lương theo đặc điểm, tính chất của sản xuất xây dựng và đã tính đến các yếu tố thị trường, và các khoản bảo hiểm người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp).

+  $H_{CB}$ : Hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng công bố tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

+  $t$ : 26 ngày làm việc trong tháng.

- Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công ( $L_{NC}$ ) trên địa bàn tỉnh Bình Dương căn cứ theo văn bản số 4540/UBND-KTN ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Vùng I là 2.500.000 đồng/tháng bao gồm: thành phố Thủ Dầu Một, các thị xã: Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên và các huyện Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên;

+ Vùng II là 2.200.000 đồng/tháng bao gồm các huyện: Phú Giáo, Dầu Tiếng.

- Đơn giá nhân công xây dựng công trình - Phần Xây dựng tỉnh Bình Dương được tính theo mức lương cơ sở đầu vào là vùng I, các huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau, hệ số nhân công:  $K_{NC2} = 0,88$ .

- Khi lập dự toán xây dựng công trình, đơn giá nhân công xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương được nhân với hệ số theo quy định tại Công văn số 4814/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Bình Dương:

+ Điều chỉnh chi phí nhân công tại Vùng I theo hệ số:  $K_{NC}^{DC} = 1,012$ ;

+ Điều chỉnh chi phí nhân công tại Vùng II theo hệ số:  $K_{NC}^{DC} = 1,055$ ;

## **c. Chi phí máy thi công:**

- Là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công chính trực tiếp thực hiện, kể cả máy và thiết bị phục vụ để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

- Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình được xác định theo hướng dẫn tại Điều 27 và Phụ lục 06 của Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng.

- Nguyên giá máy và thiết bị được tham khảo theo phụ lục của Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị

thi công xây dựng công trình; ngoài ra còn tham khảo nguyên giá theo thị trường ca máy một số loại trên địa bàn các tỉnh khu vực Đông Nam Bộ.

- Giá ca máy trong tập đơn giá này căn cứ theo bảng giá ca máy được công bố theo Quyết định số 2782/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương bao gồm các thành phần chi phí như sau:

+ Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy:

Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công ( $L_{NC}$ ) trên địa bàn tỉnh Bình Dương căn cứ theo văn bản số 4540/UBND-KTN ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Cách xác định như khoản b, mục 2 và tham khảo phụ lục 2 của tập đơn giá này.

+ Chi phí nhiên liệu, năng lượng được xác định trên cơ sở:

Giá điện: 1.622 đồng/kwh theo Quyết định số 2256/QĐ-BCT ngày 12/3/2015 của Bộ Công thương (chưa bao gồm VAT).

Giá xăng RON 92, dầu diesel (0,05S), dầu mazut 3S theo giá xăng dầu do Petrolimex công bố tại thời điểm tháng 05 năm 2017 (chưa bao gồm thuế GTGT 10%) trong đó:

- Dầu diesel (0,05S) : 12.055 đồng/lít
- Xăng A92 : 15.509 đồng/lít
- Dầu mazut 3S : 9.811 đồng/lít

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ ( $K_p$ ) cho một ca máy:

- Động cơ xăng : 1,01
- Động cơ diesel : 1,02
- Động cơ điện : 1,03

+ Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa:

Xác định theo định mức tại Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 08/10/2015 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

- Đơn giá máy và thiết bị thi công xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương được tính theo mức lương cơ sở đầu vào là vùng I, các huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng khi áp dụng tập đơn giá này thì được tính chuyển đổi theo các hệ số sau, hệ số máy và thiết bị thi công xây dựng công trình:  $K_{MTC2} = 0,98$

- Khi lập dự toán xây dựng công trình, đơn giá máy thi công xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương được nhân với hệ số theo quy định tại Công văn số 4814/UBND-KTN ngày 10/10/2018 của UBND tỉnh Bình Dương.

+ Điều chỉnh chi phí máy thi công tại Vùng I theo hệ số là  $K^{DC}_{MTC} = 1,002$ ;

+ Điều chỉnh chi phí máy thi công tại Vùng II theo hệ số là  $K^{DC}_{MTC} = 1,009$ .

## **II. KẾT CẤU ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN XÂY DỰNG ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG:**

Đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương, phân theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng, được mã hóa thống nhất theo hệ mã 4 chữ cái đầu và 5 ký tự số tiếp theo, trong đó 2 chữ cái đầu thuộc nhóm công tác theo các bộ định mức do Bộ Xây dựng công bố, 2 chữ cái tiếp theo ký hiệu cho định mức đặc thù tỉnh Bình Dương, 5 ký tự số là mã hiệu từng loại công tác theo bảng sau:

<b>Stt</b>	<b>Nhóm, loại công tác xây dựng</b>	<b>Mã hiệu</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Phần I - Công tác đóng - nhổ cừ	AC.BD100 → AC.BD300	Bổ sung
2	Phần II - Công tác lu lèn	AD.BD100	Bổ sung
3	Phần III - Công tác xây gạch đá	AE.BD100 → AE.BD200	Bổ sung
4	Phần IV - Công tác lát gạch đá	AK.BD100	Bổ sung

## **III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

- Tập đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương là cơ sở xác định dự toán chi phí xây dựng, tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

- Chiều cao ghi trong tập đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương là chiều cao tính từ cost ± 0.00 theo thiết kế công trình đến cost ≤ 4m; ≤ 16m; ≤ 50m và từ cost ± 0.00 đến cost > 50m. Các loại công tác xây dựng trong tập bộ đơn giá không quy định độ cao như công tác trát, láng, ốp v.v nhưng khi thi công ở độ cao > 16m thì sử dụng đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao.

- Khi áp dụng tập đơn giá xây dựng công trình - Phần xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương để lập dự toán xây dựng công trình. Nếu có những công tác xây dựng chưa công bố trong tập đơn giá này thì chủ đầu tư có thể sử dụng những định mức đã công bố hoặc điều chỉnh theo quy định hiện hành để lập đơn giá, xác định giá gói thầu khi thực hiện phương thức đấu thầu. Trường hợp chỉ định thầu các gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.



## PHẦN I: CÔNG TÁC ĐÓNG - NHỔ CÙ

### AC.BD100 ĐÓNG CÙ TRÀM BẰNG MÁY ĐÀO BÁNH XÍCH DUNG TÍCH GẦU 0,4m<sup>3</sup>, ĐẤT BÙN.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị máy - thiết bị thi công, vật tư, dụng cụ tại công trường;
- Công nhân đưa cù tràm vào vị trí đóng, sử dụng xe cuốc đóng cù tràm đến độ sâu thiết kế;
- Kết thúc công việc thu dọn hiện trường, phương tiện.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.BD10010	Đóng cù tràm bằng máy đào bánh xích dung tích gầu 0,4m <sup>3</sup> , đất bùn	100m	429.088	37.385	96.989

### AC.BD200 ĐÓNG CÙ LARSEN BẰNG MÁY ĐÀO BÁNH XÍCH DUNG TÍCH GẦU 0,7m<sup>3</sup>, ĐẤT BÙN.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị máy - thiết bị thi công, vật tư, dụng cụ tại công trường;
- Công nhân cột dây xích liên kết giữa cù larsen với gầu máy đào, sử dụng máy đào nâng cù larsen, đưa cù larsen vào vị trí đóng, đóng cù larsen theo yêu cầu kỹ thuật;
- Kết thúc công việc thu dọn hiện trường, phương tiện.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.BD20010	Đóng cù larsen bằng máy đào bánh xích dung tích gầu 0,7m <sup>3</sup> , đất bùn	100m	99.691.000	52.471	499.975

*Ghi chú:*

1. Định mức tính cho 100m cọc ngáp đất, đoạn cọc không ngáp đất hao phí nhân công, máy thi công được tính theo tập định mức đặc thù nhân hệ số điều chỉnh  $K=0,75$ .
2. Công tác đóng cù không nhổ cù lên (gia cố), hao phí vật liệu cù tính theo bảng định mức hao phí trong bộ định mức đặc thù.
3. Công tác đóng cù có nhổ cù lên (làm biện pháp thi công), hao phí vật liệu cù được tính như sau:

*Hao phí theo thời gian:*

Hao phí vật liệu cọc cù cho một lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc cù nằm trong công trình  $\leq 1$  tháng bằng 1,17%. Thời gian cọc cù nằm lại công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng hao phí vật liệu cọc cù được tính thêm 1,17%/tháng.

**AC.BD300 NHỎ CỪ LARSEN BẰNG MÁY ĐÀO BÁNH XÍCH DUNG TÍCH GÀU 0,7m<sup>3</sup>, ĐẤT BÙN.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị máy - thiết bị thi công, vật tư, dụng cụ tại công trường;
- Công nhân cột dây xích liên kết giữa cừ larsen với gầu máy đào, sử dụng máy đào kéo cừ larsen lên, tập kết cừ tại điểm tập kết trong phạm vi 20m
- Kết thúc công việc thu dọn hiện trường, phương tiện.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.BD30010	Nhỏ cừ larsen bằng máy đào bánh xích dung tích gầu 0,7m <sup>3</sup> , đất bùn	100m		43.154	411.195

## PHẦN II: CÔNG TÁC LU LÈN

### AD.BD100 LU LÈN NỀN ĐƯỜNG NGUYÊN THỎ

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, kiểm tra máy trước khi thi công;
- Lu lèn nền đường sau khi cày phá đường cũ và trước khi đắp đất làm nền đường mới;
- Nền đường sau khi lu lèn phải đảm bảo yêu cầu về độ chặt, độ bằng phẳng của mặt đường.
- Kết thúc công việc di chuyển phương tiện về vị trí tập kết.

Đơn vị tính: đồng/100m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.BD10010	Lu lèn nền đường nguyên thổ	100m <sup>2</sup>			170.958

### PHẦN III: CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ

#### AE.BD100 XÂY GẠCH XI MĂNG CỐT LIỆU

#### AE.BD110 XÂY TƯỜNG THẲNG KÍCH THUỐC GẠCH (8x8x18) cm, CẦU GẠCH THẲNG (4x8x18) cm, TƯỜNG DÀY 18cm

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ, thiết bị, bảo hộ lao động;
- Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m;
- Trộn vữa, xây tường theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh hiện trường sau khi kết thúc ca làm việc.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường dày 18cm</b>				
	<b>Chiều cao ≤ 4m</b>				
AE.BD1113	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.241.768	375.214	6.421
AE.BD1114	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.263.219	375.214	6.421
AE.BD1115	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.287.405	375.214	6.421
	<b>Chiều cao ≤ 16m</b>				
AE.BD1123	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.241.768	420.503	22.174
AE.BD1124	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.263.219	420.503	22.174
AE.BD1125	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.287.405	420.503	22.174
	<b>Chiều cao ≤ 50m</b>				
AE.BD1133	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.241.768	461.036	95.698
AE.BD1134	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.263.219	461.036	95.698
AE.BD1135	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.287.405	461.036	95.698
	<b>Chiều cao &gt; 50m</b>				
AE.BD1143	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.241.768	481.869	121.353
AE.BD1144	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.263.219	481.869	121.353
AE.BD1145	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.287.405	481.869	121.353

**AE.BD120 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH XI MĂNG CỐT LIỆU, KÍCH THƯỚC GẠCH (8x8x18) cm, TƯỜNG DÀY 8cm.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ, thiết bị, bảo hộ lao động;
- Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m;
- Trộn vữa, xây tường theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh hiện trường sau khi kết thúc ca làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường dày 8cm</b>				
	<b>Chiều cao ≤ 4m</b>				
AE.BD1213	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.211.272	356.873	5.927
AE.BD1214	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.230.659	356.873	5.927
AE.BD1215	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.252.518	356.873	5.927
	<b>Chiều cao ≤ 16m</b>				
AE.BD1223	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.211.272	380.875	21.680
AE.BD1224	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.230.659	380.875	21.680
AE.BD1225	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.252.518	380.875	21.680
	<b>Chiều cao ≤ 50m</b>				
AE.BD1233	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.211.272	417.559	95.204
AE.BD1234	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.230.659	417.559	95.204
AE.BD1235	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.252.518	417.559	95.204
	<b>Chiều cao &gt; 50m</b>				
AE.BD1243	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.211.272	436.354	120.859
AE.BD1244	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.230.659	436.354	120.859
AE.BD1245	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.252.518	436.354	120.859

**AE.BD130 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH XI MĂNG CỐT LIỆU, KÍCH THƯỚC GẠCH (8x8x18) cm, TƯỜNG DÀY 18cm.**

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ, thiết bị, bảo hộ lao động;
- Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m
- Trộn vữa, xây tường theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh hiện trường sau khi kết thúc ca làm việc.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường dày 18cm</b>				
	<b>Chiều cao ≤ 4m</b>				
AE.BD13013	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.137.508	365.930	6.174
AE.BD13014	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.158.959	365.930	6.174
AE.BD13015	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.183.145	365.930	6.174
	<b>Chiều cao ≤ 16m</b>				
AE.BD13023	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.137.508	386.536	21.927
AE.BD13024	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.158.959	386.536	21.927
AE.BD13025	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.183.145	386.536	21.927
	<b>Chiều cao ≤ 50m</b>				
AE.BD13033	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.137.508	423.673	95.451
AE.BD13034	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.158.959	423.673	95.451
AE.BD13035	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.183.145	423.673	95.451
	<b>Chiều cao &gt; 50m</b>				
AE.BD13043	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	1.137.508	442.694	121.106
AE.BD13044	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	1.158.959	442.694	121.106
AE.BD13045	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.183.145	442.694	121.106



**AE.BD200 XÂY TƯỜNG GẠCH BLOCK BÊ TÔNG Rỗng****AE.BD210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BLOCK BÊ TÔNG Rỗng, KÍCH THƯỚC GẠCH (9x19x39) cm, TƯỜNG DÀY 9cm.***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ, thiết bị, bảo hộ lao động;
- Vận chuyển vật liệu phạm vi 30m;
- Trộn vữa, xây tường theo đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh hiện trường sau khi kết thúc ca làm việc.

Đơn vị tính: đồng/1m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	<b>Xây tường dày 9cm</b>				
	<b>Chiều cao ≤ 4m</b>				
AE.BD21013	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	978.552	361.854	4.939
AE.BD21014	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	990.310	361.854	4.939
AE.BD21015	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.003.567	361.854	4.939
	<b>Chiều cao ≤ 16m</b>				
AE.BD21023	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	978.552	380.196	20.692
AE.BD21024	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	990.310	380.196	20.692
AE.BD21025	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.003.567	380.196	20.692
	<b>Chiều cao ≤ 50m</b>				
AE.BD21033	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	978.552	405.105	95.451
AE.BD21034	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	990.310	405.105	95.451
AE.BD21035	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.003.567	405.105	95.451
	<b>Chiều cao &gt; 50m</b>				
AE.BD21043	- Vữa XM mác 50	m <sup>3</sup>	978.552	423.447	121.106
AE.BD21044	- Vữa XM mác 75	m <sup>3</sup>	990.310	423.447	121.106
AE.BD21045	- Vữa XM mác 100	m <sup>3</sup>	1.003.567	423.447	121.106

## PHẦN IV: CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ

### AK.BD100 LÁT GẠCH TRỒNG CỎ SÂN TRƯỜNG, VỈA HÈ, GẠCH BLOCK BÊ TÔNG RỖNG, KÍCH THƯỚC GẠCH (8x26x39) cm.

*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị công cụ, dụng cụ;
- Căng dây, xác định vị trí tiến hành lát gạch theo yêu cầu kỹ thuật (trước khi lát nền đất phải được san phẳng, đầm chặt);
- Thu dọn dụng cụ, vệ sinh hiện trường sau khi kết thúc ca làm việc.

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Tên công việc	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.BD110	Lát gạch trồng cỏ sân trường, vỉa hè, gạch Block bê tông rỗng, kích thước gạch (8x26x39)cm	m <sup>2</sup>	68.002	19.615	950

## PHỤ LỤC 1

### BẢNG GIÁ VẬT LIỆU DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – PHẦN XÂY DỰNG ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Giá vật liệu chưa bao gồm thuế VAT)

STT	Tên vật tư	ĐVT	Giá vật tư (Đồng)
1	Cát vàng	m <sup>3</sup>	227.273
2	Cừ larsen	m	996.910
3	Cừ tràm đường kính 6cm÷8cm tại vị trí thân cách gốc 2m, chiều dài cừ 4,2÷4,5m	m	4.048
4	Gạch Block bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên	6.250
5	Gạch Block bê tông rỗng (8x26x39)cm	viên	6.182
6	Gạch ống (8x8x18)cm	viên	1.500
7	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên	1.250
8	Nước	lít	9
9	Xi măng PCB40	kg	1.455
10	Vật liệu khác	%	

## PHỤ LỤC 2

### BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – PHẦN XÂY DỰNG ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	Tên nhân công	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Nhân công bậc 3,0/7 - Nhóm I	công	207.692
2	Nhân công bậc 3,5/7 - Nhóm I	công	226.442
3	Nhân công bậc 4,0/7 - Nhóm I	công	245.192

### PHỤ LỤC 3

#### BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG DÙNG ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH – PHẦN XÂY DỰNG ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	Tên máy thi công	ĐVT	Đơn giá (Đồng)
1	Cầu tháp 25 T	ca	2.818.408
2	Cầu tháp 40 T	ca	3.500.663
3	Đầm rung tự hành 18 T	ca	2.281.413
4	Máy cắt gạch 1,7 kW	ca	237.392
5	Máy đào 0,4 m <sup>3</sup>	ca	1.492.138
6	Máy đào 0,8 m <sup>3</sup>	ca	2.336.334
7	Máy lu bánh thép 10 T	ca	1.000.041
8	Máy trộn vữa 80 lít	ca	245.725
9	Máy vận thăng 0,8 T	ca	391.860
10	Máy vận thăng lồng 3 T	ca	734.912
11	Ô tô tưới nước 5 m <sup>3</sup>	ca	1.029.692
12	Máy khác	%	

## MỤC LỤC

<b>Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng .....</b>	<b>5</b>
<b>Phần I: Công tác đóng – nhổ cừ .....</b>	<b>9</b>
AC.BD100 Đóng cừ tràm bằng máy đào bánh xích dung tích gầu 0,4m <sup>3</sup> , đất bùn.....	9
AC.BD200 Đóng cừ larsen bằng máy đào bánh xích dung tích gầu 0,7m <sup>3</sup> , đất bùn.....	9
AC.BD300 Nhổ cừ larsen bằng máy đào bánh xích dung tích gầu 0,7m <sup>3</sup> , đất bùn.....	10
<b>Phần II: Công tác lu lèn.....</b>	<b>11</b>
AD.BD100 Lu lèn nền đường nguyên thổ.....	11
<b>Phần III: Công tác xây gạch đá .....</b>	<b>12</b>
AE.BD100 Xây gạch xi măng cốt liệu .....	12
AE.BD200 Xây tường gạch block bê tông rỗng.....	15
<b>Phần IV: Công tác lát gạch đá .....</b>	<b>16</b>
AK.BD100 Lát gạch trồng cỏ sân trường, vỉa hè, gạch block bê tông rỗng, kích thước gạch (8x26x39) cm .....	16
<b>Phụ lục 1: Bảng giá vật liệu.....</b>	<b>17</b>
<b>Phụ lục 2: Bảng đơn giá nhân công.....</b>	<b>17</b>
<b>Phụ lục 3: Bảng giá ca máy và thiết bị thi công .....</b>	<b>18</b>